

Bản án số: 109/2024/DS-ST
Ngày: 21-5-2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Hồng Phúc.

Các Hội thẩm nhân dân:

- 1/ Ông Nguyễn Như Thủy;
- 2/ Ông Nguyễn Đình Rành;

Thư ký phiên tòa: Ông Đào Tấn Sang - Cán bộ Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Khang – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2024 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 550/2023/TB-TLVA ngày 13 tháng 11 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2024/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 90/2024/QĐST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2024, giữa:

Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần S;

Địa chỉ trụ sở: Lâu H, số B đường N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – Chức danh: Tổng Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp: Ông Thân Lê N, sinh năm 1978; Là người đại diện ủy quyền theo Giấy ủy quyền số 2819/2024/UQ-TGD ngày 02/5/2024.

Ông Thân Lê N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Trúc N1, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Căn hộ R, D N, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S do ông Thân Lê N là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 09/12/2021, bà Nguyễn Thị Trúc N1 có ký với Ngân hàng thương mại cổ phần S (Sau đây gọi là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp Thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng Thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của bà Nguyễn Thị Trúc N1, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà N1 đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 250.090.548 (Hai trăm năm mươi triệu không trăm chín mươi ngàn năm trăm bốn mươi tám) đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà N1 đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 203.949.000 (Hai trăm lẻ ba triệu chín trăm bốn mươi chín ngàn) đồng (Thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 21 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà N1 vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà N1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 18 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng) nên ngày 06/11/2022, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 24 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Tính đến ngày 21/5/2024, bà N1 còn nợ các khoản sau: Dư nợ gốc là 56.838.766 (Năm mươi sáu triệu tám trăm ba mươi tám ngàn bảy trăm sáu mươi sáu) đồng, lãi quá hạn là 38.400.541 (Ba mươi tám triệu bốn trăm ngàn năm trăm bốn mươi một) đồng, tổng cộng là 95.239.307 (Chín mươi lăm triệu hai trăm ba mươi chín ngàn ba trăm lẻ bảy) đồng.

Mặc dù Ngân hàng đã yêu cầu bà N1 có trách nhiệm thanh toán, tuy nhiên bà N1 vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn cho Ngân hàng, vi phạm các điều khoản đã quy định tại Hợp đồng đã ký.

Nay, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Trúc N1 phải thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền tính đến ngày 21/5/2024 là 95.239.307 (Chín mươi lăm triệu hai trăm ba mươi chín ngàn ba trăm lẻ bảy) đồng, trong đó nợ gốc là 56.838.766 (Năm mươi sáu triệu tám trăm ba mươi tám ngàn bảy trăm sáu mươi sáu) đồng, lãi quá hạn là 38.400.541 (Ba mươi tám triệu bốn trăm ngàn năm trăm bốn mươi một) đồng. Ngoài ra, bà Nguyễn Thị Trúc N1 có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 22/5/2024 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Đại diện nguyên đơn xác nhận chỉ khởi kiện yêu cầu cá nhân bị đơn bà Nguyễn Thị Trúc N1 trả nợ, khoản nợ không liên quan đến bất kỳ ai khác.

Ông **Thân Lê N** là người đại diện theo ủy quyền của **Ngân hàng thương mại cổ phần S** vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và có đơn đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt.

Bị đơn bà **Nguyễn Thị Trúc N1** đã được Tòa án tiến hành tổng đạt, niêm yết triệu tập họp lệ Thông báo thụ lý vụ án và Giấy triệu tập để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn không đến làm việc và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình. Vì vậy, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn. Tòa án cũng tiến hành tổng đạt và niêm yết họp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2024/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 90/2024/QĐST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2024 nhưng bị đơn vẫn vắng mặt tại phiên tòa hôm nay.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án;

Sau khi nghe kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 phát biểu quan điểm;

Hội đồng xét xử thảo luận những vấn đề cần giải quyết trong vụ án;

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn **Ngân hàng thương mại cổ phần S** có đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn bà **Nguyễn Thị Trúc N1** thanh toán số tiền gốc và lãi tính đến ngày 21/5/2024 là 95.239.307 (Chín mươi lăm triệu hai trăm ba mươi chín ngàn ba trăm lẻ bảy) đồng. Trong đó, dư nợ gốc là 56.838.766 (Năm mươi sáu triệu tám trăm ba mươi tám ngàn bảy trăm sáu mươi sáu) đồng, lãi quá hạn là 38.400.541 (Ba mươi tám triệu bốn trăm ngàn năm trăm bốn mươi một) đồng.

Theo kết quả xác minh của **Công an phường T** thì tại địa chỉ **căn hộ R, D N, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh** không có nhân khẩu **Nguyễn Thị Trúc N1**, sinh năm 1977 cư trú. Nguyên đơn đã ghi đúng và đầy đủ địa chỉ nơi cư trú của bị đơn bà **Nguyễn Thị Trúc N1** theo Hợp đồng tín dụng ký kết giữa các bên. Nay bà **N1** vắng mặt tại địa phương nhưng không thông báo cho

nguyên đơn biết về nơi cư trú mới theo quy định tại Khoản 3 Điều 40, Điểm b Khoản 2 Điều 277 Bộ luật Dân sự 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ. Căn cứ Điểm e Khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung.

Nguyên đơn **Ngân hàng thương mại cổ phần S** có đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn bà **Nguyễn Thị Trúc N1** thanh toán số tiền gốc và lãi tính đến ngày 21/5/2024 là 95.239.307 (Chín mươi lăm triệu hai trăm ba mươi chín ngàn ba trăm lẻ bảy) đồng. Đây là tranh chấp về hợp đồng tín dụng được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng:

Nguyên đơn (có đại diện hợp pháp ông **Thân Lê N**) có đơn xin xét xử vắng mặt; Bị đơn bà **Nguyễn Thị Trúc N1** đã được tổng đạt niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, nhưng vẫn vắng mặt, nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn xác nhận việc cho bị đơn vay để tiêu dùng cá nhân nên chỉ yêu cầu cá nhân bị đơn thanh toán số tiền còn nợ như trên, không yêu cầu trách nhiệm liên đới vợ chồng nên đề nghị Tòa án không triệu tập chồng của bị đơn vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Xét bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn nhưng vẫn không có ý kiến phản đối. Do đó, Tòa án không triệu tập chồng của bị đơn tham gia với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung tranh chấp của các đương sự:

Nguyên đơn **Ngân hàng thương mại cổ phần S** khởi kiện yêu cầu bị đơn bà **Nguyễn Thị Trúc N1** phải thanh toán tổng số tiền còn thiếu tính đến ngày 21/5/2024 là 95.239.307 (Chín mươi lăm triệu hai trăm ba mươi chín ngàn ba trăm lẻ bảy) đồng, trong đó nợ gốc là 56.838.766 (Năm mươi sáu triệu tám trăm ba mươi tám ngàn bảy trăm sáu mươi sáu) đồng, lãi quá hạn là 38.400.541 (Ba mươi tám triệu bốn trăm ngàn năm trăm bốn mươi một) đồng. Yêu cầu bị đơn thanh toán một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[3.1] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện các thủ tục tổng đạt hợp lệ cho bị đơn các văn bản tố tụng của Tòa án gồm: Thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Giấy triệu tập tham gia phiên tòa, Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2024/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 90/2024/QĐST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2024 nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không lý do nên căn cứ vào Khoản 4 Điều 91, Điều 94, Điều 95 và Điều 108 Bộ luật Tố tụng dân sự

năm 2015 thì bị đơn đã tự tước bỏ quyền được chứng minh, trình bày ý kiến của mình và phải chịu hậu quả của việc vắng mặt, do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận lời khai và tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cũng như các chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Ngân hàng thương mại cổ phần S hoạt động các lĩnh vực tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (Mã số doanh nghiệp: 0301103908) của **Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố H** cấp. Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng ngày 09/12/2021 giữa Ngân hàng với bà **N1**, thì Ngân hàng đã cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng cho bà **N1**.

Xét, chủ thể ký kết, nội dung và hình thức hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 117, Điều 118, Điều 119 và điểm b Khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng nên buộc các bên phải thực hiện theo thỏa thuận Hợp đồng.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bị đơn đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 250.090.548 (Hai trăm năm mươi triệu không trăm chín mươi ngàn năm trăm bốn mươi tám) đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà **N1** đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 203.949.000 (Hai trăm lẻ ba triệu chín trăm bốn mươi chín ngàn) đồng.

Ngân hàng đã nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bị đơn vẫn không thanh toán số tiền còn nợ. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Ngày 06/11/2022, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bị đơn và chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm này là 56.838.766 (Năm mươi sáu triệu tám trăm ba mươi tám ngàn bảy trăm sáu mươi sáu) đồng sang quá hạn, làm nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn theo Điều 23 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng.

Xét, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền trên là phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[3.2] Về lãi suất: Căn cứ Điều 7, Điều 8 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, **Ngân hàng thương mại cổ phần S** có chức năng hoạt động tín dụng theo Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng và phần lãi suất do các bên thỏa thuận trên cơ sở tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Do vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi phát sinh theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng ngày 09/12/2021 đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định của pháp luật và có cơ sở nên chấp nhận.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn tiếp tục trả tiền lãi phát sinh trên nợ gốc chưa thanh toán theo lãi suất do hai bên thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín

dụng của Ngân hàng ngày 09/12/2021 kể từ ngày 22/5/2024 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ. Xét thấy yêu cầu này của nguyên đơn phù hợp với thỏa thuận hợp đồng nên chấp nhận.

[3.3] Về thời hạn trả nợ: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền gốc, tiền lãi tính đến hết ngày 21/5/2024 là 95.239.307 (Chín mươi lăm triệu hai trăm ba mươi chín ngàn ba trăm lẻ bảy) đồng, tất cả trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét yêu cầu của nguyên đơn không trái quy định pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

Từ những lý lẽ đã viện dẫn trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do bị đơn có nghĩa vụ phải trả nợ cho nguyên đơn nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. H lại cho Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.879.661 (Một triệu tám trăm bảy mươi chín ngàn sáu trăm sáu mươi mốt) đồng.

[5] Quyền kháng cáo: Ngân hàng thương mại cổ phần S, bà Nguyễn Thị Trúc N1 có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 91; Điều 147; Điểm e Khoản 1 Điều 192; Khoản 1 Điều 207; Điểm b Khoản 2 Điều 227; Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 3 Điều 40; Điều 117; Điều 118; Điều 119; Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 7, Điều 8, Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật Thi hành án Dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Về hình thức: Xử vắng mặt nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S và bị đơn bà Nguyễn Thị Trúc N1.

2. Về nội dung: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S.

2.1. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Trúc N1 có nghĩa vụ phải thanh toán cho nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S tổng số tiền tính đến ngày

21/5/2024 là 95.239.307 (Chín mươi lăm triệu hai trăm ba mươi chín ngàn ba trăm lẻ bảy) đồng. Trong đó, nợ gốc là 56.838.766 (Năm mươi sáu triệu tám trăm ba mươi tám ngàn bảy trăm sáu mươi sáu) đồng, lãi quá hạn là 38.400.541 (Ba mươi tám triệu bốn trăm ngàn năm trăm bốn mươi một) đồng. Trả làm một lần ngay sau khi Bản án có hiệu lực thi hành. Thi hành tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

2.2. Kể từ ngày 22/5/2024, bị đơn bà **Nguyễn Thị Trúc N1** còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng ngày 09/12/2021 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà **Nguyễn Thị Trúc N1** phải chịu án phí là 4.761.965 (Bốn triệu bảy trăm sáu mươi một ngàn chín trăm sáu mươi lăm đồng), nộp tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

H lại cho Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.879.661 (Một triệu tám trăm bảy mươi chín ngàn sáu trăm sáu mươi một) đồng theo Giấy thu tiền tạm ứng án, lệ phí Tòa án số 000000774520 ngày 10/11/2023, với mã thông báo nộp tiền KTRTMQW0FY và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2023/0037517 ngày 10/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

5. Án xử công khai, tuyên án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 7;
- Chi cục THADS Quận 7;
- Các đương sự;
- Lưu, hồ sơ (Tk Sang).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Hồng Phúc